

Số: *34* /2019/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày *30* tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ về tình hình kinh tế - xã hội
trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/06/2015;

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ
quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ về tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và thay thế Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 01/9/2015 về Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc các Doanh nghiệp Nhà nước; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *g*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: L.đạo, CV các khối;
- Báo Lai Châu, Đài PT-TH tỉnh, phân xã TTXVN tại Lai Châu, Công báo tỉnh, Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH. *W*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tống Thanh Hải

QUY ĐỊNH

**Chế độ báo cáo định kỳ về tình hình kinh tế - xã hội
trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về:

- a). Nội dung, thẩm quyền ký, chế độ gửi Báo cáo định kỳ về tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh (dưới đây gọi chung là Báo cáo kinh tế - xã hội) của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các Doanh nghiệp Nhà nước, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan khác có liên quan;
- b). Các yêu cầu đối với báo cáo kinh tế - xã hội;
- c). Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo kinh tế - xã hội;
- d). Quyền và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện chế độ báo cáo kinh tế - xã hội.

2. Việc báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề sẽ thực hiện theo yêu cầu, lãnh đạo, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh (dưới đây gọi chung là sở).
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (dưới đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).
3. Các Doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh.



4. Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn: Cục Thống kê tỉnh, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh (dưới đây gọi chung là các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn).

Chương II

QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO KINH TẾ - XÃ HỘI

Điều 3. Nguyên tắc chung về việc xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội

1. Đảm bảo cung cấp thông tin kinh tế - xã hội kịp thời, chính xác, đầy đủ phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Báo cáo kinh tế - xã hội phải phù hợp về đối tượng yêu cầu báo cáo, bảo đảm rõ ràng, thống nhất, đồng bộ, khả thi và không trùng lặp với chế độ báo cáo khác.

3. Các số liệu báo cáo kinh tế - xã hội phải đồng bộ, thống nhất về khái niệm, phương pháp tính và đơn vị tính để bảo đảm thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.

4. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo kinh tế - xã hội, chuyển dần từ báo cáo bằng văn bản giấy sang báo cáo điện tử. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện chế độ báo cáo và công tác phối hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.

Điều 4. Quy định chung về việc xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội

1. Tên báo cáo

Tên báo cáo phải bảo đảm rõ ràng, ngắn gọn và thể hiện được bao quát nội dung, phạm vi yêu cầu báo cáo.

2. Các loại hình báo cáo: Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội bao gồm: Báo cáo tháng, báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo 9 tháng, báo cáo cả năm.

Báo cáo tháng áp dụng đối với các tháng trong năm, trừ tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12; báo cáo quý áp dụng đối với quý I gồm cả báo cáo tháng 3; báo cáo 6 tháng gồm cả báo cáo tháng 6; báo cáo 9 tháng gồm cả báo cáo tháng 9; báo cáo năm gồm cả báo cáo tháng 12, áp dụng đối với báo cáo ước thực và báo cáo kết quả chính thức.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo

a). Báo cáo của các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ động theo dõi, đánh giá, tổng hợp báo cáo định kỳ; đối với báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng, báo cáo năm, báo cáo chính thức năm phải thống nhất số liệu với Cục Thống kê tỉnh; số liệu báo cáo thuộc ngành, lĩnh vực thống nhất lấy theo sở quản lý ngành, lĩnh vực.

- Báo cáo tháng

Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tháng; nhiệm vụ, giải pháp tháng sau; kiến nghị, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các ngành liên quan (nếu có); kèm theo các bảng biểu số liệu phản ánh tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch trong tháng (theo biểu mẫu số 01) (nếu có số liệu). Riêng đối với báo cáo từ tháng 02 trở về sau phải lũy kế số liệu từ tháng 01 của năm báo cáo.

- Báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng đầu năm, cả năm

Đánh giá kết quả đạt được trên từng ngành, lĩnh vực cụ thể, so sánh với kế hoạch năm và kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước; những hạn chế, yếu kém; nguyên nhân những hạn chế, yếu kém nhất là những chỉ tiêu đạt thấp so với cùng kỳ năm trước, các chỉ tiêu đạt thấp và dự kiến không đạt kế hoạch cả năm đã đề ra); mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp quý sau, 6 tháng cuối năm, 3 tháng cuối năm, năm kế hoạch tiếp theo; kiến nghị, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các ngành liên quan (nếu có); kèm theo các bảng biểu số liệu (theo biểu mẫu số 02, 03, 04). Riêng đối với báo cáo 6 tháng, 9 tháng phải có dự ước cả năm của các chỉ tiêu ngành, lĩnh vực.

- Báo cáo kết quả chính thức năm: Chỉ báo cáo những chỉ tiêu thay đổi so với báo cáo ước thực hiện cuối năm, đồng thời nêu rõ nguyên nhân, lý do thay đổi.

b). Báo cáo của các Doanh nghiệp Nhà nước, các cơ quan Trung ương trên địa bàn

Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của ngành hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm. Nội dung báo cáo thực hiện theo điểm a khoản này.

Ngoài các báo cáo trên, Cục Thống kê tỉnh cung cấp các ấn phẩm thống kê như: Niên giám thống kê của tỉnh, huyện, thành phố hằng năm, nhiều năm; kết quả các cuộc tổng điều tra, điều tra gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c). Cơ quan tổng hợp, tham mưu báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh



Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì cùng với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp dự thảo báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm, báo cáo chính thức năm), đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện kế hoạch trong thời gian tiếp theo.

4. Yêu cầu của báo cáo

- a). Trung thực, chính xác, ngắn gọn, đầy đủ và kịp thời;
- b). Ký duyệt đúng thẩm quyền;
- c). Có tính tổng hợp, khái quát được các thông tin cần thiết, các phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện, các đề xuất, kiến nghị (nếu có).

5. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo

Các đối tượng thực hiện, cơ quan nhận báo cáo như đối tượng quy định tại Điều 2.

6. Phương thức gửi, nhận báo cáo

Các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội dưới hình thức báo cáo bằng văn bản điện tử, bằng bản giấy (File mềm gửi qua hộp thư điện tử công vụ), cụ thể như sau:

- Báo cáo bằng văn bản điện tử có ký số theo quy định gửi trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành liên thông 4 cấp chính quyền tỉnh Lai Châu.

- Báo cáo bằng bản giấy có đầy đủ chữ ký, con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành được gửi theo đường văn thư (qua bưu điện hoặc trực tiếp) đối với báo cáo mật, văn bản không được gửi bản điện tử theo quy định và các văn bản gửi kèm văn bản điện tử theo quy định.

- Báo cáo bằng File mềm gửi qua hộp thư điện tử phải là bản có nội dung được duyệt ký chính thức, gửi theo địa chỉ Email: pthvpubnd-laichau@chinhphu.vn; sokhdt@laichau.gov.vn (Trừ báo cáo mật và văn bản không được gửi bản điện tử theo quy định).

7. Thời gian chốt số liệu báo cáo

- Báo cáo định kỳ hàng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước và ước số liệu đến ngày 15 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

- Báo cáo định kỳ quý I: Tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo và ước số liệu đến ngày 15 tháng 3 của kỳ báo cáo.

- Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo và ước số liệu đến ngày 15 tháng 6 của kỳ báo cáo.

- Báo cáo định kỳ 9 tháng đầu năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo và ước số liệu đến ngày 15 tháng 9 của kỳ báo cáo.

- Báo cáo định kỳ hàng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo và ước số liệu đến ngày 15 tháng 12 của kỳ báo cáo.

8. Thời hạn gửi và nơi nhận báo cáo

a). Đối với báo cáo là bản điện tử có ký số và bản giấy.

- Báo cáo tháng: Gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất ngày 15 hàng tháng.

- Báo cáo quý I: Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi về các sở, ngành liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất ngày 10 tháng cuối quý; các sở tổng hợp báo cáo, các Doanh nghiệp Nhà nước, các cơ quan Trung ương trên địa bàn gửi báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất ngày 15 tháng cuối quý.

- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi về các Sở liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất ngày 10 tháng 6 hằng năm; các Sở tổng hợp báo cáo, các Doanh nghiệp Nhà nước, các cơ quan Trung ương trên địa bàn gửi báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất ngày 15 tháng 6 hằng năm.

- Báo cáo 9 tháng đầu năm: Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi về các Sở liên quan chậm nhất ngày 10 tháng 9 hằng năm; các Sở tổng hợp báo cáo, các Doanh nghiệp Nhà nước, các cơ quan Trung ương trên địa bàn gửi báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất ngày 15 tháng 9 hằng năm.

- Báo cáo năm: Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo ước thực hiện về các Sở liên quan chậm nhất ngày 30 tháng 10 hằng năm; các Sở tổng hợp báo cáo, các Doanh nghiệp Nhà nước, các cơ quan Trung ương trên địa bàn gửi báo cáo ước thực hiện về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất ngày 05 tháng 11 hằng năm.

- Báo cáo kết quả chính thức năm: Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo chính thức về các Sở liên quan chậm nhất ngày cuối cùng của tháng 02 năm sau; các Sở tổng hợp báo cáo, các Doanh nghiệp Nhà nước, các cơ quan Trung ương



trên địa bàn gửi báo cáo chính thức về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất ngày 05 tháng 03 năm sau.

b). Đối với báo cáo là bản mềm

Báo cáo là bản mềm có giá trị như là bản điện tử có ký số và được thay thế bản điện tử có ký số trong trường hợp sau (Trừ báo cáo mật và văn bản không được gửi bản điện tử theo quy định).

- Khi được gửi bằng hộp thư công vụ của các cơ quan (là thư điện tử có tên miền: laichau.gov.vn), chưa có chữ ký và đóng dấu của cơ quan nơi gửi văn bản, tuy nhiên phải gửi bản điện tử có ký số qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành liên thông 4 cấp chính quyền tỉnh Lai Châu và phải đảm bảo nội dung báo cáo gửi qua hộp thư công vụ trùng với nội dung báo cáo là bản điện tử có ký số.

c). Thời gian tổng hợp báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư và gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (bản điện tử có ký số, bản giấy và bản mềm) sau 05 ngày so với thời gian gửi báo cáo tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng đầu năm, cả năm so với quy định ở điểm a khoản này.

d). Trường hợp thời hạn gửi báo cáo trùng vào ngày thứ Bảy, Chủ Nhật, các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo vào ngày làm việc trước liền kề, trường hợp gửi sau thời hạn quy định ở điểm a khoản này coi như không báo cáo.

e). Trong quá trình chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh nếu có chỉ đạo báo cáo đột xuất thì thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

9. Thẩm quyền ký báo cáo.

Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký các báo cáo theo quy định; trường hợp đi vắng có thể ủy quyền cho cấp phó ký thay nhưng phải duyệt nội dung và chịu trách nhiệm về việc ủy quyền.

Điều 5. Chế tài xử lý trách nhiệm

1. Việc thực hiện chế độ báo cáo là một trong những tiêu chí để bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện; đánh giá trách nhiệm người đứng đầu đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Các đơn vị không gửi báo cáo hoặc gửi báo cáo không đúng thời hạn theo quy định tại khoản 8, Điều 4 hai kỳ trở lên sẽ không xét thi đua người đứng đầu và tập thể cơ quan.

Chương III

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO CỦA TỈNH

Điều 6. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo kinh tế - xã hội

1. Các cơ quan, tổ chức, địa phương có liên quan có trách nhiệm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo và tiết kiệm về thời gian, chi phí cho các đối tượng thực hiện báo cáo.

2. Các báo cáo điện tử và việc sử dụng chữ ký số, xây dựng các biểu mẫu điện tử có giá trị pháp lý như nhau.

Điều 7. Nguyên tắc cập nhật, khai thác dữ liệu từ Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

1. Việc cập nhật dữ liệu báo cáo kinh tế - xã hội phải bảo đảm đầy đủ, chính xác và kịp thời, thống nhất giữa các cơ quan, tổ chức để đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Việc khai thác dữ liệu báo cáo kinh tế - xã hội của các cơ quan, tổ chức, địa phương trên cơ sở phân định quyền hạn, trách nhiệm cụ thể, đồng thời tuân thủ Luật Tiếp cận thông tin.

3. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, hoạt động ổn định và lưu trữ lâu dài, đúng mục đích, tạo thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, địa phương có yêu cầu cung cấp thông tin từ Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh.

4. Bảo đảm quyền của các cơ quan, tổ chức, cá nhân được tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin trong Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Yêu cầu chung về chức năng cơ bản của Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

1. Cung cấp cơ chế quản lý, xác thực, mã hóa tài khoản người sử dụng để thực hiện các chế độ báo cáo tại các cơ quan, tổ chức, địa phương.

2. Cung cấp quy trình động dễ dàng chỉnh sửa, chuẩn hóa quy trình báo cáo định kỳ kinh tế - xã hội của các cơ quan hành chính nhà nước.



3. Tạo lập cơ sở dữ liệu về toàn bộ chỉ tiêu, biểu mẫu số liệu báo cáo, văn bản quy định chế độ báo cáo định kỳ kinh tế - xã hội của các cơ quan hành chính nhà nước.

4. Cung cấp công cụ để người sử dụng xây dựng biểu mẫu báo cáo tổng hợp dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Cho phép ký số báo cáo và các biểu mẫu kèm theo nhằm bảo đảm tính xác thực và toàn vẹn của dữ liệu báo cáo.

6. Thiết lập các giải pháp bảo mật, mã hóa dữ liệu cho Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh nhằm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, dữ liệu của hệ thống.

7. Các yêu cầu khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương IV

QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO KINH TẾ - XÃ HỘI

Điều 9. Quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc khai thác, sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

1. Các cơ quan, tổ chức, địa phương được quyền khai thác cơ sở dữ liệu về thông tin báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo phân cấp quản lý.

2. Các cơ quan, tổ chức, địa phương tham gia thu thập, xử lý, cập nhật thông tin báo cáo được truy cập và khai thác cơ sở dữ liệu theo phân quyền; được quyền trích xuất dữ liệu do mình trực tiếp cập nhật để tổ chức thành bộ dữ liệu riêng phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành của mình.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh để kết nối, trích xuất thông tin từ các Hệ thống thông tin báo cáo của các cơ quan, tổ chức, địa phương cho việc thực hiện công tác tổng hợp, phân tích dữ liệu và dự báo tình hình, phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Điều 10. Trách nhiệm công khai, chia sẻ thông tin báo cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, địa phương có trách nhiệm thực hiện cung cấp, chia sẻ và công khai thông tin báo cáo kinh tế - xã hội theo quy định

2. Đầu mối quản lý, lưu trữ, chia sẻ thông tin báo cáo như sau:



Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, lưu trữ, chia sẻ các thông tin báo cáo kinh tế - xã hội do các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh ban hành.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức và cá nhân, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện chế độ báo cáo

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng quy trình, thời hạn của chế độ báo cáo kinh tế - xã hội.

2. Các thông tin, số liệu báo cáo kinh tế - xã hội phải bảo đảm tính chính xác, khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tế.

3. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc chia sẻ, cung cấp thông tin, số liệu báo cáo khi được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu báo cáo do mình cung cấp.

4. Người ký báo cáo phải đúng thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo.

5. Bố trí cán bộ, công chức, viên chức có năng lực, chuyên môn phù hợp để thực hiện công tác báo cáo.

6. Cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức và cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm tại quy định này tùy theo tính chất và mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thường xuyên rà soát, đánh giá quy định và việc thực hiện chế độ báo cáo theo thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải pháp nâng cao hiệu quả công tác báo cáo.

3. Bố trí cơ sở vật chất, nhân lực bảo đảm cho Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh hoạt động thường xuyên và duy trì việc phối hợp, kết nối với các Hệ thống thông tin báo cáo.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư



Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này. Thực hiện việc thông báo kết quả nhận báo cáo tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng đầu năm, cả năm của các sở, các cơ quan trung ương trên địa bàn, các Doanh nghiệp Nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp huyện về Sở Nội vụ để tổng hợp.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc, định dạng dữ liệu phục vụ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các Hệ thống thông tin báo cáo trong Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh phục vụ quá trình thực hiện chế độ báo cáo của các cơ quan hành chính nhà nước.

2. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân, Công an tỉnh thực hiện các biện pháp giám sát, biện pháp bảo đảm an toàn thông tin cho Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh; hướng dẫn cơ quan, tổ chức địa phương bảo đảm an toàn thông tin cho các Hệ thống thông tin báo cáo.

3. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn các cơ quan, địa phương xây dựng các hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh để hình thành Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh.

4. Bảo đảm cung cấp đầy đủ, kịp thời mã định danh cho các cơ quan, tổ chức và cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và các hệ thống thông tin báo cáo cơ quan, địa phương.

5. Hướng dẫn các cơ quan, địa phương về giải pháp tích hợp chữ ký số và xác thực chữ ký số trên Hệ thống thông tin báo cáo Ủy ban nhân dân và các hệ thống thông tin báo cáo cơ quan, địa phương theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 15. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân, Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh mạng đối với Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức sửa đổi, bổ sung, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định về



thể thức, kỹ thuật trình bày báo cáo điện tử và việc quản lý, sử dụng, lưu trữ báo cáo điện tử, dữ liệu điện tử.

2. Tổng hợp, tham mưu đưa nội dung tại Điều 7 vào công tác thi đua khen thưởng hằng năm.

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan trung ương trên địa bàn, Giám đốc các Doanh nghiệp Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ Quyết định này để triển khai đến các cơ quan có liên quan trong ngành và địa phương mình; bố trí cụ thể cán bộ làm công tác tổng hợp báo cáo phải đảm bảo đủ năng lực, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức tham gia các hình thức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn để nâng cao trình độ, kỹ năng, nghiệp vụ thu thập, xử lý thông tin, biên tập báo cáo; trang bị các phương tiện kỹ thuật cần thiết cho bộ phận, người phụ trách công tác tổng hợp báo cáo

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan Trung ương trên địa bàn phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để xem xét, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tổng Thanh Hải

CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN TRONG BÁO CÁO THÁNG (*)

(Kèm theo Quyết định số: **34** /2019/QĐ-UBND ngày **30** tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Lai Châu)

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Tháng 1 | | Tháng 2 | | Quý 1 | | Tháng 4 | | Tháng 5 | | 6 tháng | | Tháng 7 | | Tháng 8 | | Tháng 9 | | Tháng 10 | | Tháng 11 | | Cả năm | | | Ghi chú | |
|-----|--|----------------|--------------|-------------------|--------------|----------------|-----------------------|--------------|-------------------|--------------|----------------|-----------------------|--------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------------------|------------|--|
| | | | Năm trước | Năm báo cáo | Năm trước | Năm báo cáo | | Năm trước | Năm báo cáo | Năm trước | Năm báo cáo | | Năm trước | Năm báo cáo | Năm trước | Năm báo cáo | Năm trước | Năm báo cáo | Năm trước | Năm báo cáo | Năm trước | Năm báo cáo | Năm trước | Năm báo cáo | Năm trước | Năm báo cáo | Ước Năm báo cáo | | Số liệu chính thức năm báo cáo |
| | | | | | | Trong tháng | Lũy kế 02 tháng | | | | Trong tháng | Lũy kế 04 tháng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Các chỉ tiêu về kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Các chỉ tiêu về xã hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Các chỉ tiêu về môi trường | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH, LĨNH VỰC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Ngành công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Ngành Thương mại - Dịch vụ - Vận tải | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | Văn hóa - xã hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |



Ghi chú: (*) Các chỉ tiêu được xây dựng dựa trên Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm báo cáo của UBND tỉnh

CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN TRONG BÁO CÁO 6 THÁNG HOẶC 9 THÁNG (*)

(Kèm theo Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Lai Châu)

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | TH 6 hoặc 9 tháng năm trước | Năm báo cáo | | | So sánh (%) | | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------------|-------------|-------------------------------------|---------------|---|--|---------|
| | | | | Kế hoạch | Ước TH 6 tháng hoặc 9 tháng đầu năm | Ước TH cả năm | Ước TH 6 tháng hoặc 9 tháng năm báo cáo/TH 6 tháng hoặc 9 tháng năm trước | Ước TH 6 tháng hoặc 9 tháng năm báo cáo/KH năm báo cáo | |
| A | CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU | | | | | | | | |
| I | Các chỉ tiêu về kinh tế | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| II | Các chỉ tiêu về xã hội | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| B | CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH, LĨNH VỰC | | | | | | | | |
| I | Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| II | Ngành công nghiệp | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| III | Ngành Thương mại - Dịch vụ - Vận tải | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| IV | Phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| V | Văn hóa - xã hội | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| VI | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

Ghi chú: (*) Các chỉ tiêu được xây dựng dựa trên Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm báo cáo của UBND tỉnh

CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN TRONG BÁO CÁO CẢ NĂM, KẾ HOẠCH NĂM SAU *

(Kèm theo Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Lai Châu)

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | TH năm trước | Năm báo cáo | | Kế hoạch năm sau | | So sánh (%) | | Ghi chú | |
|------------|--|-------------|--------------|-------------|---------------|------------------|-----------------------|-------------|---------------------------------|---------|-----------------------------------|
| | | | | Kế hoạch | Ước TH cả năm | Tổng số | Theo huyện, thành phố | | Ước TH năm báo cáo/TH năm trước | | Ước TH năm báo cáo/KH năm báo cáo |
| | | | | | | | Thành phố Lai Châu | Huyện.... | | | |
| A | CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU | | | | | | | | | | |
| I | Các chỉ tiêu về kinh tế | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| II | Các chỉ tiêu về xã hội | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| B | CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH, LĨNH VỰC | | | | | | | | | | |
| I | Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| II | Ngành công nghiệp | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| III | Ngành Thương mại - Dịch vụ - Vận tải | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| IV | Phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| V | Văn hóa - xã hội | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| VI | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: (*) Các chỉ tiêu được xây dựng dựa trên Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm báo cáo của UBND tỉnh

Biểu số 04

CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN TRONG BÁO CÁO CHÍNH THỨC

(Kèm theo Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Lai Châu)



| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | TH năm trước | Năm báo cáo | | | Ghi chú |
|------------|--|-------------|--------------|-------------|--|------------------------------|---------|
| | | | | Kế hoạch | Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND tỉnh) | Số liệu thực hiện chính thức | |
| A | CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU | | | | | | |
| I | Các chỉ tiêu về kinh tế | | | | | | |
| | | | | | | | |
| II | Các chỉ tiêu về xã hội | | | | | | |
| | | | | | | | |
| III | Các chỉ tiêu về môi trường | | | | | | |
| | | | | | | | |
| B | CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH, LĨNH VỰC | | | | | | |
| I | Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản | | | | | | |
| | | | | | | | |
| II | Ngành công nghiệp | | | | | | |
| | | | | | | | |
| III | Ngành Thương mại - Dịch vụ - Vận tải | | | | | | |
| | | | | | | | |
| IV | Phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã | | | | | | |
| | | | | | | | |
| V | Văn hóa - xã hội | | | | | | |
| | | | | | | | |
| VI | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Ghi chú: (*) Các chỉ tiêu được xây dựng dựa trên Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm báo cáo của UBND tỉnh